



yuán xíng

圆形

noun · round

Example Sentences

zhè ge pán zi shì yuán xíng de
这个盘子是圆形的。

This plate is circular.

zhè shì yí gè yuán xíng tú xíng
这是一个圆形图形。

This is a circular graphic.

tā bìng méi yǒu zhǔn què cè liáng chū nà ge yuán xíng guǎng chǎng de zhí jìng
他并没有准确测量出那个圆形广场的直径。

He did not accurately measure the diameter of that circular square.

Trace each character, then write the word on your own.

圆	圆	圆	圆	圆	圆	圆	圆	圆	圆	圆
圆	圆									
形	形	形	形	形	形	形	形	形	形	形